

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. A	11. C	16. supports	21. A	26. C	36. False
2. A	7. D	12. A	17. constructed	22. B	27. D	37. True
3. C	8. A	13. C	18. information	23. A	28. D	38. True
4. D	9. A	14. B	19. B	24. C	29. D	39. False
5. A	10. A	15. A	20. A	25. B	30. A	40. True

31. If he polished his shoes, he would look smart.

32. My mother told me I should stay in bed if I felt unwell.

33. Nam said the environment was severely affected by pollution.

34. His grandmother, who was a hard – working woman, had a great influence on his life.

35. No other river in the world is as long as The Nile.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

A. relax /rɪ'ləks/

B. natural /'nætʃ.ər.əl/

C. safari /sə'fɑ:.ri/

D. camping /'kæm.pɪŋ/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

A. biology /baɪ'ɒl.ə.dʒi/

B. biosphere /'baɪ.əʊ.sfiə/

C. biodiversity /baɪ.əʊ.daɪ'vɜ:.sə.ti/

D. biogas /'baɪ.əʊ.gæs/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn A

3. C

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. possession /pə'zef.ən/

B. access /'æk.ses/

C. property /'prɒp.ə.ti/

D. American /ə'mer.ɪ.kən/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn C

4. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. ecology /i'kɒl.ə.dʒi/

B. minority /maɪ'nɔr.ə.ti/

C. historical /hɪ'stɔr.ɪ.kəl/

D. favourable /'feɪ.vərə.bəl/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

5. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. protection /prə'tek.ʃən/

B. charity /'tʃær.ə.ti/

C. chemical /'kem.ɪ.kəl/

D. neighbourhood /'nei.bə.hʊd/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

6. A

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Cấu trúc xin phép với “would you mind...” (*bạn có phiền...*): Would you mind if + S + V2/ed.

call – called – called (v): gọi điện thoại

“Would you mind if we **called** you by your first name?” - “Not at all. Please call me Tom.”

(“*Bạn có phiền không nếu chúng tôi gọi bạn bằng tên?*” - “*Không có gì. Hãy gọi tôi là Tom.*”)

Chọn A

7. D

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Công thức câu tường thuật dạng câu hỏi “Wh-” với động từ tường thuật “wanted to know” (*muốn biết*): S + wanted to know + Wh- + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại “will” => thì quá khứ đơn “would” (*sẽ*)

I wanted to know **when she would** return home.

(*Tôi muốn biết khi nào cô ấy sẽ trở về nhà.*)

Chọn D

8. A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. whose: của người mà (sở hữu)

B. which: cái mà

C. whom: người mà (tân ngữ)

D. that: cái mà

Trước vị trí trống là danh từ chỉ người “people” (*những người*), phía sau là danh từ “courage” (*lòng can đảm*) => dùng “whose” (*sở hữu*).

The people **whose** courage you praised are now citizens.

(*Những người mà bạn ca ngợi lòng can đảm giờ đã là công dân.*)

Chọn A

9. A

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Vế trước của câu có “there are ...” (*có nhiều*), vế sau thường dùng để nhấn mạnh một điều gì đó nổi bật trong những cái đã được đề cập đến trước đó => dùng dạng so sánh nhất có cấu trúc “the + tính từ ngắn + est”

There are some things Americans would change, and **the biggest** thing people would change is their education.

(*Có một số điều mà người Mỹ sẽ thay đổi, và điều lớn nhất mà mọi người sẽ thay đổi là nền giáo dục của họ.*)

Chọn A

10. A

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

A. leader (n): nước dẫn đầu

B. leads (v): dẫn đầu => dạng động từ thêm “s”

C. leading (v): dẫn đầu => dạng động từ V-ing

D. lead (v): dẫn đầu => dạng động từ nguyên mẫu

Sau tính từ “global” (*toàn cầu*) cần một danh từ.

Since 2009, Iceland has been the global **leader** in gender equality.

(*Kể từ năm 2009, Iceland đã dẫn đầu thế giới về bình đẳng giới.*)

Chọn A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. despite + N/ V-ing (mặc dù)

B. with + N (với)

C. due to + N / V-ing (bởi vì)

D. because + S + V (bởi vì)

Phong Nha Cave has been regarded by the British Cave Research Association as the top cave in the world **due to** its four top records.

(*Động Phong Nha đã được Hiệp hội nghiên cứu hang động Anh đánh giá là hang động hàng đầu thế giới với 4 kỷ lục hàng đầu.*)

Chọn C

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. pollution (n): sự ô nhiễm

B. solution (n): giải pháp

C. contaminate (v): gây ô nhiễm

D. consumption (n): sự tiêu thụ

Fossil fuels which are non-renewable pollute the air and cause air **pollution**.

(*Nhiên liệu hóa thạch không thể tái tạo gây ô nhiễm không khí và gây ô nhiễm không khí.*)

Chọn A

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. stressing (adj): căng thẳng

B. wasteful (adj): lãng phí

C. promising (adj): hứa hẹn

D. dangerous (adj): nguy hiểm

The use of mobile apps in learning has been very **promising**.

(*Việc sử dụng các ứng dụng di động trong học tập đã rất hứa hẹn.*)

Chọn C

14. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. interested (adj): thú vị
- B. spectacular (adj): kì vĩ
- C. excited (adj): hào hứng
- D. great (adj): tốt

You can climb up Mount McKinley, the highest peak in North America, to explore the rest of Denali National Park in Alaska, and view some **spectacular** wildlife.

(Bạn có thể leo lên Núi McKinley, đỉnh núi cao nhất ở Bắc Mỹ, để khám phá phần còn lại của Công viên Quốc gia Denali ở Alaska và ngắm nhìn một số động vật hoang dã kì vĩ.)

Chọn B

15. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. inappropriately (adv): một cách bừa bãi
- B. disappointingly (adv): một cách thất vọng
- C. eco-friendly (adj): thân thiện với môi trường
- D. favourably (adj): thuận lợi

If wastes are thrown **inappropriately**, they can cause pollution in water, land and air.

(Nếu chất thải được vứt bỏ không đúng cách, chúng có thể gây ô nhiễm nguồn nước, đất và không khí.)

Chọn A

16. supports**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật hiển nhiên, có thật ở hiện tại.

Sau chủ ngữ số ít “Cuc Phuong National Park” (*vườn quốc gia Cúc Phương*) cần một động từ thường thêm “s/es”

supportive (adj): ủng hộ => support (v): hỗ trợ

Cuc Phuong National Park **supports** populations of several mammal species of conservation importance

(Vườn quốc gia Cúc Phương hỗ trợ các quần thể của một số loài thú có tầm quan trọng bảo tồn)

Đáp án: supports

17. constructed**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Trước cụm danh từ “drainage systems” (*hệ thống cống rãnh*) cần một tính từ.

Rút gọn động từ thành V-ing khi mang nghĩa chủ động.

Rút gọn động từ thành V3/ed khi mang nghĩa bị động và có thể đóng vai trò là tính từ.

Dựa vào nghĩa của câu, ta rút động từ “construct” (thi công) thành dạng V3/ed.

construct – constructed – constructed (v): thi công

In banana plantations, flooding occurs partly because of deforestation and partly because of poorly **constructed** drainage systems.

(Tại các đồn điền trồng chuối, lũ lụt xảy ra một phần do nạn phá rừng và một phần do hệ thống thoát nước được xây dựng kém.)

Đáp án: constructed

18. information

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “access” (truy cập) cần một danh từ.

inform (v): thông báo => information (n): thông tin

Laptops and wireless technologies allow students to access **information** relevant to class topics immediately

(Máy tính xách tay và công nghệ không dây cho phép sinh viên truy cập thông tin liên quan đến các chủ đề trong lớp ngay lập tức)

Đáp án: information

19. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Men are better at certain jobs than women.

(Đàn ông giỏi hơn phụ nữ trong một số công việc nhất định.)

B. I agree. This really depends on their physical strengths and preferences.

(Tôi đồng ý. Điều này thực sự phụ thuộc vào sức mạnh thể chất và sở thích của họ.)

C. Women and men should cooperate with each other.

(Phụ nữ và nam giới nên hợp tác với nhau.)

D. Men are often favoured in certain jobs.

(Đàn ông thường được ưu ái trong một số công việc nhất định.)

Nam: “Do you think that there are any jobs which only men or only women can or should do?”

(Bạn có nghĩ rằng có bất kỳ công việc nào mà chỉ nam hoặc chỉ nữ có thể hoặc nên làm không?)

Lan: “**I agree. This really depends on their physical strengths and preferences.**”

(Tôi đồng ý. Điều này thực sự phụ thuộc vào sức mạnh thể chất và sở thích của họ.)

Chọn B

20. A

Giải thích:

A. Really? That's fantastic!

(*Thật à? Điều đó thật tuyệt!*)

B. Congratulations!

(*Xin chúc mừng!*)

C. Let's celebrate!

(*Hãy ăn mừng!*)

D. Good luck!

(*Chúc may mắn!*)

A: Have you heard? Martin and Lisa have just got engaged! - B: **Really? That's fantastic!**

(*A: Bạn đã nghe chưa? Martin và Lisa vừa mới đính hôn! - B: Thật sao? Thật tuyệt vời!*)

Chọn A

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. some: một vài

B. part: phần

C. type: loại

D. any: bất kì

And **some** of the trees here are more than 3,000 years old!

(*Và một số cây ở đây đã hơn 3.000 năm tuổi!*)

Chọn A

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. flood (n): lũ lụt

B. rainforest (n): rừng mưa

C. forest (n): rừng

D. jungle (n): rừng xanh

You'll start your unique journey above the **rainforest**, as you "fly" in a comfortable gondola only a few meters above the trees.

(*Bạn sẽ bắt đầu cuộc hành trình độc đáo của mình phía trên khu rừng nhiệt đới, khi bạn "bay" trên chiếc thuyền gondola thoải mái chỉ cách những tán cây vài mét.*)

Chọn B

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. ecology (n): sinh thái
- B. biology (n): sinh học
- C. geography (n): địa lý
- D. ecotourism (n): du lịch sinh thái

And rest assured, there was no damage done to the rainforest **ecology** during the construction of your gondola.
(Và hãy yên tâm, không có thiệt hại nào đối với hệ sinh thái rừng nhiệt đới trong quá trình xây dựng thuyền gondola của bạn.)

Chọn A

24. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. beneficial (adj): lợi ích
- B. right (adj): đúng
- C. original (adj): nguyên gốc
- D. negative (adj): tiêu cực

You can also buy **original** arts and crafts made by the people of Kuranda.

(Bạn cũng có thể mua các tác phẩm nghệ thuật và đồ thủ công nguyên gốc do người dân Kuranda làm.)

Chọn C

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. protections (n): bảo vệ
- B. reservations (n): đặt trước
- C. guides (n): hướng dẫn
- D. organizations (n): tổ chức

Cụm từ “make reservation”: đặt trước

Call or visit us online to make your **reservations**.

(Gọi điện thoại hoặc ghé thăm chúng tôi trực tuyến để đặt chỗ của bạn.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

Come “fly” over the Rainforest - We’ll take your breath away!

Located in Cairns, Australia, Rainforest Flyway is a world leader in ecotourism. We take our guests on a breathtaking “flight over rainforest trees and straight into the heart of the rainforest for an unforgettable experience.

On the Flyway, you’ll experience over 7.5 kilometres of living rainforests while learning about this spectacular place. Did you know that Australia’s rainforests are home to over 3,000 different plant species? And (21) **some**

of the trees here are more than 3,000 years old! After this visit you'll understand why it's so important to preserve the rainforests. And you'll see that environmentally responsible travel can be fun, educational, and breathtaking.

Even if you're a world traveller, you've never experienced anything like the Rainforest Flyway. You'll start your unique journey above the (22) **rainforest**, as you “fly” in a comfortable gondola only a few meters above the trees. Sit back and enjoy the extraordinary scenery. You will be amazed at the breathtakingly rich and lush foliage. And rest assured, there was no damage done to the rainforest (23) **ecology** during the construction of your gondola. That's why the development of the Flyway took over 40 months to complete.

Your gondola will bring you down into the rainforest itself, where you follow a path to see, hear, and smell the rainforest environment from the ground. Free tours are available several times a day. Tour guides can point out some unusual plants, provide you with interesting facts about rainforest ecology, and answer your questions.

Your Rainforest Flyway experience lasts 90 minutes and ends in the small town of Kuranda, just 25 kilometers northwest of Cairns. Here, you can continue your eco-tour with a visit to the protected areas that 2,000 tropical butterflies call home. You can also buy (24) **original** arts and crafts made by the people of Kuranda. And if that isn't enough, you can continue on to the wildlife reserve located a short 9 kilometers west of Kuranda to see animals from all parts of the world.

Rainforest Flyway has won numerous awards, including Travel Planet magazine's "Best Ecotourism Destination". Call or visit us online to make your (25) **reservations**.

Tạm dịch:

Hãy “bay” qua rừng mưa - Chúng tôi sẽ khiến bạn ngạc nhiên!

Tọa lạc tại Cairns, Úc, Rainforest Flyway là công ty hàng đầu thế giới về du lịch sinh thái. Chúng tôi đưa khách của mình vào một “chuyến bay ngoạn mục trên những tán cây trong rừng nhiệt đới và đi thẳng vào trung tâm của khu rừng nhiệt đới để có một trải nghiệm khó quên.

*Trên Đường bay, bạn sẽ trải nghiệm hơn 7,5 km rừng nhiệt đới sống trong khi tìm hiểu về địa điểm ngoạn mục này. Bạn có biết rằng các khu rừng nhiệt đới của Úc là nơi sinh sống của hơn 3.000 loài thực vật khác nhau? Và (21) **một số** cây ở đây đã hơn 3.000 năm tuổi! Sau chuyến tham quan này, bạn sẽ hiểu tại sao việc bảo tồn rừng nhiệt đới lại quan trọng đến vậy. Và bạn sẽ thấy rằng du lịch có trách nhiệm với môi trường có thể rất thú vị, mang tính giáo dục và ngoạn mục.*

*Ngay cả khi bạn là người thích du lịch vòng quanh thế giới, bạn cũng chưa bao giờ trải nghiệm điều gì giống như Rainforest Flyway. Bạn sẽ bắt đầu cuộc hành trình độc đáo của mình phía trên (22) **khu rừng nhiệt đới**, khi bạn “bay” trên một chiếc thuyền gondola thoải mái chỉ cao hơn vài mét so với những tán cây. Ngồi lại và thưởng thức phong cảnh phi thường. Bạn sẽ ngạc nhiên trước những tán lá phong phú và tươi tốt ngoạn mục. Và hãy yên tâm, không có thiệt hại nào đối với (23) **hệ sinh thái** rừng nhiệt đới trong quá trình xây dựng thuyền gondola của bạn. Đó là lý do tại sao quá trình phát triển Flyway mất hơn 40 tháng để hoàn thành.*

Thuyền gondola của bạn sẽ đưa bạn xuống chính khu rừng nhiệt đới, nơi bạn đi theo một con đường để nhìn, nghe và ngửi thấy môi trường rừng nhiệt đới từ mặt đất. Tour du lịch miễn phí có sẵn nhiều lần trong ngày. Hướng dẫn viên du lịch có thể chỉ ra một số loài thực vật khác thường, cung cấp cho bạn thông tin thú vị về hệ sinh thái rừng nhiệt đới và trả lời các câu hỏi của bạn.

Trải nghiệm Rainforest Flyway của bạn kéo dài 90 phút và kết thúc tại thị trấn nhỏ Kuranda, chỉ cách Cairns 25 km về phía tây bắc. Tại đây, bạn có thể tiếp tục chuyến tham quan sinh thái của mình với chuyến thăm các khu bảo tồn mà 2.000 loài bướm nhiệt đới gọi là nhà. Bạn cũng có thể mua tác phẩm nghệ thuật và hàng thủ công (24) **nguyên gốc** do người dân Kuranda làm. Và nếu vẫn chưa đủ, bạn có thể tiếp tục đến khu bảo tồn động vật hoang dã nằm cách Kuranda 9 km về phía tây để xem các loài động vật từ khắp nơi trên thế giới. Rainforest Flyway đã giành được nhiều giải thưởng, bao gồm cả "Điểm đến du lịch sinh thái tốt nhất" của tạp chí Travel Planet. Hãy gọi hoặc truy cập trực tuyến cho chúng tôi để (25) **đặt chỗ** của bạn.

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Chất bôi trơn có thể gây nguy hiểm cho môi trường khi _____.

- A. chúng có thể được tìm thấy trên đường phố
- B. động cơ của chúng hoạt động hoàn hảo
- C. chúng không được xử lý đúng cách
- D. chúng được thay đổi thường xuyên

Thông tin: When the oil is changed, it presents a number of environmental hazards if not disposed of properly. (Khi dầu được thay đổi, nó sẽ gây ra một số nguy cơ về môi trường nếu không được xử lý đúng cách.)

Chọn C

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau đây là những ảnh hưởng của ô nhiễm nước NGOẠI TRỪ _____.

- A. nó có thể làm cho nước không an toàn cho con người sử dụng
- B. nó có thể làm hỏng vẻ đẹp của bãi biển hoặc đường thủy
- C. nó có thể gây ra hiện tượng cá chết hàng loạt do tảo nở hoa
- D. nó có thể giữ cho bờ sông được bao phủ bởi cây cối

Thông tin: The best way to prevent soil erosion is to keep the banks of rivers well-covered with plants or trees.

(Cách tốt nhất để ngăn chặn xói mòn đất là giữ cho các bờ sông được phủ đầy cây cỏ hoặc cây cối.)

Không thống nhất với ý của đáp án D.

Chọn D

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Xói mòn đất có thể dẫn đến ô nhiễm nước vì _____.

- A. cá chết hàng loạt sẽ khiến sông không an toàn cho con người sử dụng
- B. đất có thể bị xói mòn do nước mưa
- C. xói mòn đất có thể xảy ra tự nhiên ở khắp mọi nơi
- D. hóa chất trong trầm tích từ xói mòn đất sẽ gây ô nhiễm nước

Thông tin: As soil is eroded by water, it transfers sediment from the land to the body of water, which is polluted by the chemicals in the sediment.

(Khi đất bị xói mòn bởi nước, nó chuyển trầm tích từ đất sang vùng nước, bị ô nhiễm bởi các hóa chất trong trầm tích.)

Chọn D

29. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Để làm cho bãi biển sạch và xanh, chúng ta nên _____.

- A. đi theo rác từ những nơi này thường kết thúc ở dòng nước
- B. tìm những nơi có nhiều hoạt động giải trí của con người và bằng chứng về việc sử dụng của con người
- C. tổ chức các chiến dịch trong đó giải thưởng sẽ được trao cho doanh nghiệp thu gom nhiều rác nhất
- D. yêu cầu người dân địa phương tham gia làm sạch các bãi biển, có thể với sự tài trợ từ các doanh nghiệp

Thông tin: Organize cleaning parties with local people to make the reach larger. Get businesses involved as sponsors who will donate prizes to the person who collects the most trash if you're having a hard time finding people to sign up to help.

(Tổ chức các bữa tiệc dọn dẹp với người dân địa phương để mở rộng phạm vi tiếp cận. Thu hút các doanh nghiệp tham gia với tư cách là nhà tài trợ, những người sẽ tặng giải thưởng cho người thu gom nhiều rác nhất nếu bạn gặp khó khăn trong việc tìm người đăng ký giúp đỡ.)

Chọn D

30. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Chúng ta có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.

- A. sử dụng quá nhiều nhựa có thể gây ra tác động xấu đến ô nhiễm đại dương
- B. sử dụng nhựa chỉ gây ô nhiễm đại dương
- C. chúng tôi không biết làm thế nào để ngăn chặn ô nhiễm nước
- D. các lựa chọn thay thế cho nhựa hoặc nhựa "ít dùng một lần" có thể làm cho tình hình trở nên tồi tệ hơn

Thông tin: About 80% of the plastic in the oceans came from the land.

(Khoảng 80% nhựa trong các đại dương đến từ đất liền.)

Chọn A

31.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.
- Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

polish – polished – polished (v): đánh bóng

He never polishes his shoes, so he never looks smart.

(Anh ấy không bao giờ đánh bóng giày của mình, vì vậy anh ấy trông không bao giờ thông minh.)

Đáp án: **If he polished his shoes, he would look smart.**

(Nếu anh ấy đánh bóng giày, trông anh ấy sẽ thông minh.)

32.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Công thức câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “told” (báo): S + told + O + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại đơn “feel” => thì quá khứ đơn “felt” (cảm thấy)

“You should stay in bed if you feel unwell.” my mother said.

(“Con nên nằm trên giường nếu cảm thấy không khỏe.” mẹ tôi nói.)

Đáp án: **My mother told me I should stay in bed if I felt unwell.**

(Mẹ tôi nói với tôi rằng tôi nên nằm trên giường nếu cảm thấy không khỏe.)

33.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Công thức câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “said” (nói): S + said + (to O) + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại “is” => thì quá khứ đơn “was”

Nam said, "The environment is severely affected by pollution."

(Nam nói “Môi trường đang bị ô nhiễm ảnh hưởng nghiêm trọng”.)

Đáp án: **Nam said the environment was severely affected by pollution.**

(Nam nói môi trường bị ảnh hưởng nặng nề do ô nhiễm.)

34.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Chủ ngữ “she” (cô ấy) trong câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ người “his grandmother” (bà của anh ấy) ở câu đầu tiên => dùng “who” (người mà).

Do trước đại từ quan hệ “who” là tính từ sở hữu “his” (của anh ấy) nên cần có dấu phẩy ở hai vế khi viết câu.

His grandmother had a great influence on his life. She was a hard – working woman.

(Bà của anh ấy đã có một ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của anh. Bà ấy là một phụ nữ làm việc chăm chỉ.)

Đáp án: **His grandmother, who was a hard – working woman, had a great influence on his life.**

(Bà của anh ấy, một người phụ nữ làm việc chăm chỉ, đã có ảnh hưởng lớn đến cuộc đời anh ấy.)

35.

Kiến thức: So sánh bằng

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với so sánh bằng: S1 + tobe (not) + as + tính từ + as + S2.

The Nile is longer than any other river in the world.

(Sông Nile dài hơn bất kỳ con sông nào khác trên thế giới.)

Đáp án: **No other river in the world is as long as The Nile.**

(Không có con sông nào khác trên thế giới dài bằng sông Nile.)

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The speaker thinks the students never get tired of things like books, blackboards, cassettes and CD players.

(Diễn giả cho rằng học sinh không bao giờ cảm thấy mệt mỏi với những thứ như sách, bảng đen, băng cassette và đầu đĩa CD.)

Thông tin: I guess sometimes you may feel disappointed by your bad grades and **get tired of things like books**, blackboards, cassettes and CD players.

(Tôi đoán đôi khi bạn có thể cảm thấy thất vọng vì điểm kém của mình và cảm thấy mệt mỏi với những thứ như sách, bảng đen, băng cassette và đầu đĩa CD.)

Chọn False

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Triple 'E' means 'Easy Effective English

(Triple 'E' có nghĩa là 'Tiếng Anh Hiệu Quả Dễ Dàng')

Thông tin: Have you heard of Triple 'E'? It means **Easy Effective English**.

(Bạn đã nghe nói về Triple 'E' chưa? Nó có nghĩa là Tiếng Anh Hiệu Quả Dễ Dàng.)

Chọn True

38. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You just type some key words and click on the search engine button to see hundreds of websites.

(Bạn chỉ cần gõ một số từ khóa và bấm vào nút công cụ tìm kiếm để xem hàng trăm trang web.)

Thông tin: All you need to do is **type some keywords and click** on the **search engine button**. Instantly, you see **hundreds of webpages** on the screen and open the ones you like.

(Tất cả những gì bạn cần làm là nhập một số từ khóa và nhấp vào nút công cụ tìm kiếm. Ngay lập tức, bạn thấy hàng trăm trang web trên màn hình và mở những trang bạn thích.)

Chọn True

39. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Very few sites offer exciting lessons, activities and quizzes for English learners of all ages and levels.

(Rất ít trang web cung cấp các bài học, hoạt động và câu đố thú vị cho người học tiếng Anh ở mọi lứa tuổi và trình độ.)

Thông tin: **Many sites offer exciting lessons**, activities and quizzes for English learners of all ages and levels.

(Nhiều trang web cung cấp các bài học, hoạt động và câu đố thú vị cho người học tiếng Anh ở mọi lứa tuổi và trình độ)

Chọn False

40. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

There are sites where you record your own voice and listen to yourself.

(Có những trang web nơi bạn ghi lại giọng nói của chính mình và lắng nghe chính mình.)

Thông tin: Choose the sites where you can record your own voice and listen to yourself.

(Chọn các trang web nơi bạn có thể ghi âm giọng nói của chính mình và lắng nghe chính mình.)

Chọn True

Bài nghe:

Well, I guess sometimes you may feel disappointed by your bad grades and get tired of things like books, blackboards, cassettes and CD players.

No worries. I'll show you how to learn English easily and effectively just with your fingertips. Have you heard of Triple 'E'? It means Easy Effective English.

How can learning English be easy but effective? The secret is so simple: use electronic devices to access and take advantage of online English language materials.

There are many good websites on the Internet. All you need to do is type some keywords and click on the search engine button. Instantly, you see hundreds of webpage on the screen and open the ones you like.

Many sites offer exciting lessons, activities and quizzes for English learners of all ages and levels. There are pictures, games and explanations, which are useful for learning vocabulary and grammar.

Do you want to improve your listening, speaking and pronunciation? Practise online with native speakers. Choose the sites where you can record your own voice and listen to yourself. Everything is so fast and convenient. Just one click away.

Obviously, technology has made learning English easy and efficient and increased your chance of success.

Tạm dịch:

Tôi đoán đôi khi bạn có thể cảm thấy thất vọng bởi điểm kém và cảm thấy mệt mỏi với những thứ như sách, bảng đen, cassette và máy nghe đĩa CD.

Đừng lo lắng. Tôi sẽ chỉ cho bạn cách học tiếng Anh một cách dễ dàng và hiệu quả chỉ bằng đầu ngón tay của bạn. Bạn đã nghe nói về Triple 'E' chưa? Nó có nghĩa là tiếng Anh hiệu quả dễ dàng.

Làm thế nào để học tiếng Anh dễ dàng nhưng hiệu quả? Bí mật rất đơn giản: sử dụng các thiết bị điện tử để truy cập và tận dụng các tài liệu tiếng Anh trực tuyến.

Có rất nhiều trang web tốt trên Internet. Tất cả những gì bạn cần làm là nhập một số từ khóa và nhấp vào nút công cụ tìm kiếm. Ngay lập tức, bạn sẽ thấy hàng trăm trang web trên màn hình và mở những trang web bạn thích.

Nhiều trang web cung cấp các bài học, hoạt động và câu đố thú vị cho người học tiếng Anh ở mọi lứa tuổi và trình độ. Có những hình ảnh, trò chơi và giải thích, mà vòng cung hữu ích cho việc học từ vựng và ngữ pháp. Bạn có muốn cải thiện khả năng nghe, nói và phát âm của mình không? Thực hành trực tuyến với người bản ngữ. Chọn các trang web nơi bạn có thể ghi âm giọng nói của chính mình và lắng nghe bản thân. Mọi thứ đều rất nhanh và tiện lợi. Chỉ cần một cú nhấp chuột.

Rõ ràng, công nghệ đã làm cho việc học tiếng Anh dễ dàng và hiệu quả và tăng cơ hội thành công của bạn.